ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH AN GIANG	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 56/2026/QĐ-UBND	*An Giang, ngày 01 tháng 7 năm 2026*

QUYẾT ĐỊNH
Phân cấp thực hiện nhiệm vụ trong lĩnh vực đất đai trên địa bàn tỉnh An Giang

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật số 64/2025/QH15 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 87/2025/QH15;

Căn cứ Luật Đất đai số 31/2024/QH15 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 43/2024/QH15 và Luật số 146/2025/QH15;

Căn cứ Nghị quyết số 254/2025/QH15 của Quốc hội quy định một số cơ chế, chính sách tháo gỡ khó khăn, vướng mắc trong tổ chức thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 71/2024/NĐ-CP của Chính phủ quy định về giá đất;

Căn cứ Nghị định số 88/2024/NĐ-CP của Chính phủ quy định về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi nhà nước thu hồi đất;

Căn cứ Nghị định số 102/2024/NĐ-CP của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 226/2025/NĐ-CP của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 49/2026/NĐ-CP của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn một số điều của Nghị quyết số 254/2025/QH15 ngày 11 tháng 12 năm 2025 của Quốc hội quy định một số cơ chế, chính sách tháo gỡ khó khăn, vướng mắc trong tổ chức thi hành Luật Đất đai;

Theo đề nghị của Sở Nông nghiệp và Môi trường tại Tờ trình số 917/TTr-SNNMT ngày 30 tháng 6 năm 2026;

Ủy ban nhân dân ban hành Quyết định phân cấp thực hiện nhiệm vụ trong lĩnh vực đất đai trên địa bàn tỉnh An Giang.

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Quyết định này quy định phân cấp một số nhiệm vụ trong lĩnh vực đất đai trên địa bàn tỉnh An Giang.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Chủ tịch Ủy ban nhân dân các xã, phường, đặc khu (sau đây gọi là Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã) và các cơ quan khác có liên quan.

2. Người sử dụng đất theo quy định của pháp luật.

3. Các đối tượng khác có liên quan đến việc quản lý, sử dụng đất đai.

Điều 3. Thẩm quyền của Ủy ban nhân dân tỉnh An Giang phân cấp cho Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã

Quyết định về thu hồi đất, bồi thường, hỗ trợ, tái định cư, giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất, điều chỉnh thời hạn sử dụng đất, gia hạn sử dụng đất, chuyển hình thức sử dụng đất, công nhận quyền sử dụng đất, chấp thuận về việc thỏa thuận nhận quyền sử dụng đất để thực hiện dự án, chấp thuận, phê duyệt phương án sử dụng đất, cụ thể:

1. Quyết định giao đất không thu tiền sử dụng đất đối với các trường hợp quy định tại Điều 118 Luật Đất đai số 31/2024/QH15;

2. Quyết định cho thuê đất thu tiền thuê đất hằng năm và chuyển mục đích sử dụng đất mà hình thức sử dụng sau khi chuyển mục đích sử dụng đất là thuê đất thu tiền thuê đất hằng năm;

3. Quyết định thu hồi đất đối với diện tích đất mà Ban Quản lý khu kinh tế tỉnh, Ban Quản lý Khu kinh tế Phú Quốc chưa giao, chưa cho thuê quy định tại điểm b khoản 6 Điều 260 Luật số 31/2024/QH15;

4. Quyết định giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất đối với các trường hợp được miễn toàn bộ tiền sử dụng đất, tiền thuê đất cho cả thời hạn thuê theo quy định của Chính phủ về thu tiền sử dụng đất, tiền thuê đất hoặc trường hợp dự án có nhiều hình thức sử dụng đất mà trong đó có diện tích thuộc trường hợp Nhà nước giao đất có thu tiền sử dụng đất mà được miễn toàn bộ tiền sử dụng đất hoặc thu tiền thuê đất một lần cho cả thời gian thuê mà được miễn toàn bộ tiền thuê đất cho cả thời gian thuê;

5. Quyết định giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất đối với người gốc Việt Nam định cư ở nước ngoài quy định tại điểm c khoản 1 và điểm a khoản 2 Điều 123 Luật số 31/2024/QH15; quyết định giao đất đối với cộng đồng dân cư quy định tại điểm b khoản 2 Điều 123 Luật số 31/2024/QH15; quyết định giao đất nông nghiệp cho cá nhân quy định tại điểm b khoản 2 Điều 178 Luật số 31/2024/QH15;

6. Quyết định giao cho tổ chức phát triển quỹ đất quản lý, khai thác quỹ đất đối với trường hợp quy định tại khoản 1 Điều 113 Luật số 31/2024/QH15 thuộc trường hợp thực hiện đồng thời với việc thu hồi đất mà việc thu hồi đất thuộc thẩm quyền của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã;

7. Quyết định cho thuê đất thuộc quỹ đất nông nghiệp sử dụng vào mục đích công ích của xã, phường, đặc khu;

8. Quyết định hình thức sử dụng đất, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất quy định tại điểm a khoản 2 Điều 142 Luật số 31/2024/QH15 đối với trường hợp sử dụng đất theo hình thức Nhà nước giao đất không thu tiền sử dụng đất hoặc cho thuê đất thu tiền thuê đất hằng năm và trường hợp Nhà nước giao đất có thu tiền sử dụng đất, cho thuê đất thu tiền thuê đất một lần cho cả thời gian thuê mà được miễn toàn bộ tiền sử dụng đất, tiền thuê đất cho cả thời hạn thuê theo quy định của Chính phủ về thu tiền sử dụng đất, tiền thuê đất;

9. Quyết định trưng dụng đất, quyết định gia hạn trưng dụng đất quy định tại khoản 3 Điều 90 Luật số 31/2024/QH15; thành lập Hội đồng để xác định mức bồi thường thiệt hại do thực hiện trưng dụng đất gây ra, quyết định mức bồi thường quy định tại điểm d khoản 7 Điều 90 Luật số 31/2024/QH15;

10. Quyết định thu hồi đất mà thuộc thẩm quyền quyết định giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất, điều chỉnh thời hạn sử dụng đất, gia hạn sử dụng đất, chuyển hình thức sử dụng đất, công nhận quyền sử dụng đất của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã quy định tại Điều này;

11. Quyết định thu hồi đất thuộc các trường hợp quy định tại khoản 2 Điều 83 Luật số 31/2024/QH15; thu hồi đất liên quan đến quy định tại điểm b khoản 3, khoản 5, điểm b khoản 6 Điều 87 và khoản 7 Điều 91 Luật số 31/2024/QH15;

12. Xác định mức bồi thường thiệt hại do thực hiện trưng dụng đất gây ra;

13. Phê duyệt phương án góp quyền sử dụng đất, điều chỉnh lại đất đai;

14. Chấp thuận phương án sử dụng đất nông nghiệp của tổ chức kinh tế quy định tại khoản 6 Điều 45 Luật số 31/2024/QH15; phê duyệt phương án sử dụng đất lúa của cá nhân quy định tại khoản 7 Điều 45 Luật số 31/2024/QH15;

15. Có văn bản chấp thuận hoặc không chấp thuận phương án sử dụng đất kết hợp đa mục đích, gia hạn phương án sử dụng đất kết hợp đa mục đích;

16. Ban hành Thông báo thu hồi đất quy định tại điểm a khoản 2 Điều 87 Luật số 31/2024/QH15;

17. Quyết định thành lập Hội đồng bồi thường, hỗ trợ, tái định cư đối với từng dự án quy định tại điểm c khoản 2 Điều 86 Luật số 31/2024/QH15;

18. Quyết định thành lập Ban cưỡng chế kiểm đếm bắt buộc;

19. Ban hành quyết định kiểm đếm bắt buộc quy định tại điểm đ khoản 2 Điều 87 Luật số 31/2024/QH15;

20. Ban hành quyết định cưỡng chế thực hiện quyết định kiểm đếm bắt buộc quy định tại khoản 3 Điều 88 Luật số 31/2024/QH15;

21. Quyết định phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư;

22. Phê duyệt phương án cưỡng chế quyết định thu hồi đất và kinh phí cho hoạt động cưỡng chế quy định tại điểm b khoản 5 Điều 89 Luật số 31/2024/QH15;

23. Ban hành quyết định cưỡng chế thực hiện quyết định thu hồi đất quy định tại khoản 3 Điều 89 Luật số 31/2024/QH15; ban hành quyết định thành lập Ban cưỡng chế thu hồi đất quy định tại điểm a khoản 4 Điều 89 Luật số 31/2024/QH15.

24. Phê duyệt phương án đấu giá quyền sử dụng đất; phê duyệt kết quả trúng đấu giá quyền sử dụng đất; quyết định giao đất, cho thuê đất (bao gồm cá nhân và tổ chức trúng đấu giá quyền sử dụng đất) sau khi có kết quả trúng đấu giá quyền sử dụng đất; cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mà quỹ đất không do tổ chức phát triển quỹ đất quản lý.

25. Quyết định giá đất đối với các trường hợp được phân cấp tại Điều này.

Điều 4. Điều khoản chuyển tiếp

1. Các trường hợp đang thực hiện thu hồi đất, bồi thường, hỗ trợ, tái định cư, giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất, điều chỉnh thời hạn sử dụng đất, gia hạn sử dụng đất, chuyển hình thức sử dụng đất, công nhận quyền sử dụng đất, chấp thuận về việc thỏa thuận nhận quyền sử dụng đất để thực hiện dự án, chấp thuận, phê duyệt phương án sử dụng đất, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất, xác nhận thay đổi trên giấy chứng nhận đã cấp, đính chính, thu hồi, hủy giấy chứng nhận đã cấp, xác định lại diện tích đất ở đã tiếp nhận, đang giải quyết trước ngày Quyết định này có hiệu lực thi hành thì tiếp tục thực hiện theo thẩm quyền quy định tại Quyết định số 596/QĐ-UBND ngày 11/02/2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh An Giang về thẩm quyền thực hiện thủ tục đất đai và thủ tục hành chính về đất đai trong thời gian Ủy ban nhân dân tỉnh chưa phân cấp, ủy quyền và ban hành bộ thủ tục hành chính theo Nghị định số 49/2026/NĐ-CP của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn một số điều của Nghị quyết số 254/2025/QH15 ngày 11 tháng 12 năm 2025 của Quốc hội quy định một số cơ chế, chính sách tháo gỡ khó khăn, vướng mắc trong tổ chức thi hành Luật Đất đai.

2. Cơ quan, người có thẩm quyền quyết định, phê duyệt, chấp thuận các nội dung tại Điều 3 của Quyết định này là cơ quan, người có thẩm quyền thu hồi, gia hạn, điều chỉnh quyết định, phê duyệt, chấp thuận đối với trường hợp đã có quyết định, phê duyệt, chấp thuận trước ngày Quyết định này có hiệu lực thi hành và các trường hợp theo quy định tại Điều 3 của Quyết định này.

3. Các nội dung không được phân cấp theo Quyết định này thực hiện theo quy định của pháp luật.

Điều 5. Hiệu lực thi hành

1. Quyết định này có hiệu lực từ ngày 01 tháng 7 năm 2026.

2. Quyết định số 596/QĐ-UBND ngày 11 tháng 02 năm 2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh An Giang về thẩm quyền thực hiện thủ tục đất đai và thủ tục hành chính về đất đai trong thời gian Ủy ban nhân dân tỉnh chưa phân cấp, ủy quyền và ban hành bộ thủ tục hành chính theo Nghị định số 49/2026/NĐ-CP của Chính phủ hết hiệu lực kể từ ngày Quyết định này có hiệu lực.

Điều 6. Tổ chức thực hiện

Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc sở, ban, ngành tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các xã, phường, đặc khu; Thủ trưởng các đơn vị và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

***Nơi nhận*:**
- Như Điều 6;
- Văn phòng Chính phủ;
- Bộ Nông nghiệp và Môi trường;
- Website Chính phủ;
- Cục Kiểm tra văn bản và Tổ chức thi hành pháp luật - Bộ Tư pháp;
- TT. Tỉnh ủy; TT. HĐND tỉnh;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- UBMTTQ Việt Nam tỉnh;
- Văn phòng ĐĐBQH và HĐND tỉnh;
- Sở Nông nghiệp và Môi trường (03 bản);
- UBND các xã, phường, đặc khu;
- Báo và Phát thanh - Truyền hình tỉnh An Giang;
- LĐVP, P.KT, P.NC, P.TH;
- Cổng TTĐT tỉnh;
- Trung tâm Công báo - Tin học, Website An Giang;
- Lưu: VT, tbtri.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Ngô Công Thức